

Bản án số: 191 /2022/ HN-ST
Ngày: 15-7-2022
“V/v Ly hôn giữa anh T và chị N”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **TRẦN TÚ ANH**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **NGUYỄN PHƯỚC TUỜNG**

2. Ông **NGUYỄN VĂN BÌNH**

- Thư ký phiên tòa: Bà **ĐẶNG THỊ THÙY DUNG** - Thư ký tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:

Không có tham gia.

Trong ngày 15 tháng 7 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 456/2022/TLST- HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2022 về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 177/2022/QĐXX-ST ngày 27 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Trần Văn T**, sinh năm 1980.

Địa chỉ: ấp B, xã A, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1971.

Địa chỉ: ấp H, xã K, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(Anh T, chị N xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- **Nguyên đơn anh Trần Văn T trình bày:** Do quen biết anh và chị N chung sống như vợ chồng từ năm 1994, không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu 2016 thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân do tính tình không hợp nên thường hay cãi nhau.

Con chung: Có 03 con chung tên Nguyễn T1, sinh ngày 01/5/1994, Nguyễn T2, sinh ngày 02/02/1996 và Nguyễn Thị N1, sinh ngày 27/6/2009. Hiện cháu T1 và T2 đã thành niên, còn cháu N1 đang sống với chị N.

Tài sản chung: Không tranh chấp.

Nợ chung: Không có.

Anh T yêu cầu được ly hôn chị N. Con chung chưa thành niên anh đồng ý để chị N nuôi, anh không cấp dưỡng nuôi con.

- **Bị đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:** Chị thống nhất với lời trình bày của anh T về quá trình chung sống của 02 người, con chung, tài sản chung, nợ chung. Chị đồng ý ly hôn với anh T. Con chung đồng ý nuôi cháu N1, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định pháp luật Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Anh T khởi kiện yêu cầu ly hôn chị N, yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Do đó xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp ly hôn, nuôi con chung theo qui định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú tại huyện C, tỉnh Tiền Giang nên thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang theo qui định tại điểm a, khoản 1, điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Sự vắng mặt đương sự trong vụ án: Cả anh Trần Văn T và chị Nguyễn Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt với lý do đi làm xa không có thời gian đến Tòa án được. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ điều 227, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt cả 02 đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, anh T và chị N xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 1994 trên cơ sở có sự tìm hiểu nhau trước. Trong quá trình chung sống giữa anh chị có phát sinh mâu thuẫn và ly thân từ năm 2016 đến nay, không ai còn quan tâm đến ai, cả 02 người đều thống nhất ly hôn. Tuy nhiên, do anh chị chung sống với nhau đủ điều kiện để thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn theo qui định của pháp luật nhưng vẫn không thực hiện do đó Hội đồng xét xử căn cứ theo qui định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận anh T và chị N là vợ chồng.

[2.2]. Về con chung: Có 03 con chung tên Nguyễn T1, sinh ngày 01/5/1994, Nguyễn T2, sinh ngày 02/02/1996 và Nguyễn Thị N1, sinh ngày 27/6/2009. Đối với cháu T1 và T2 đã thành niên và lao động được nên không xem xét. Riêng cháu N1 cả 02 anh chị đều thống nhất là sẽ để chị N tiếp tục nuôi. Xét thấy đây là quyền tự định đoạt của đương sự, phù hợp qui định pháp luật và hiện tại cháu N1 cũng đang sống cùng chị N nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị N không yêu cầu, phía anh T cũng không tự nguyện nên không đặt ra xem xét.

[2.4]. Về tài sản chung: Không tranh chấp nên không xem xét giải quyết.

[2.5]. Nợ chung không có nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo qui định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, 227, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14, 84, 85, 86 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh Trần Văn T và chị Nguyễn Thị N là vợ chồng.

2. Về con chung:

2.1. Tiếp tục giao con chung chưa thành niên tên Nguyễn Thị N1, sinh ngày 27/6/2009 cho chị Nguyễn Thị N nuôi dưỡng.

2.2. Về cấp dưỡng: Anh Trần Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.
Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo qui định pháp luật.

3. Về tài sản chung: Không tranh chấp

4. Nợ chung: Không có.

5. Về án phí: anh Trần Văn T phải chịu 300.000đồng án phí DSST. Anh đã nộp 300.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0009900 ngày 07/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C xem như thi hành xong.

6. Về thời hạn kháng cáo: Anh T, chị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- *Đương sự;*
- *VKSND huyện C;*
- *Chi cục THADS huyện C;*
- *Lưu.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

TRẦN TÚ ANH

